

CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI CHÂU
PHÒNG TÀI CHÍNH- KẾ TOÁN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2025
(TỪ 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025)

NƠI GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CÔNG TY CP BÁNH KEO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- Q. HBT- TP Hà nội
Điện thoại: 024.36360669 Fax: 024.36363735

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		224.726.542.793	171.863.280.707
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		523.801.207	22.187.468
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		224.202.741.586	171.841.093.239
4	Giá vốn hàng bán	11		199.235.184.775	152.270.704.773
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		24.967.556.811	19.570.388.466
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		399.237.150	11.244.751
7	Chi phí tài chính	22		4.439.499.352	3.296.236.790
	- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.284.469.989	3.111.498.951
8	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty LD liên kết	24		0	0
9	Chi phí bán hàng	25		9.275.778.544	8.240.065.662
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.704.301.283	5.123.290.571
11	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	30		2.947.214.782	2.922.040.194
12	Thu nhập khác	31		205.116.212	103.673.000
13	Chi phí khác	32		915.283	43.726
14	Lợi nhuận khác	40		204.200.929	103.629.274
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.151.415.711	3.025.669.468
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		630.283.142	605.133.894
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.521.132.569	2.420.535.574
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

(Ký , ghi rõ họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Signature)

Khúc Thị Minh Phương

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ và tên)



(Signature)
NGUYỄN VĂN HỘI
NGUYỄN VĂN HỘI

CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- Q. Hai Bà Trưng- TP Hà nội

Điện thoại: 024.36360669

Fax: 024.36363735

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2025**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		317.470.395.064	434.670.061.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.203.036.291	45.833.286.361
1. Tiền	111		30.203.036.291	45.833.286.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.505.417.859	278.940.800.499
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		110.607.206.386	113.711.427.664
2. Trả trước người bán	132		69.699.538.489	166.051.683.897
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.384.240.991	1.363.256.945
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-2.185.568.007	-2.185.568.007
IV. Hàng tồn kho	140		94.674.746.017	96.589.634.608
1. Hàng tồn kho	141		94.674.746.017	96.589.634.608
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.087.194.897	13.306.339.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.087.194.897	13.306.339.953
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.161.571.090	278.643.526.876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
II Tài sản cố định	220		256.169.002.659	262.605.538.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221		245.059.735.191	251.170.843.262
- Nguyên giá	222		565.435.932.063	545.728.052.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-320.376.196.872	-314.085.098.881
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		11.066.743.662	11.389.457.640
- Nguyên giá	225		19.362.838.916	19.362.838.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-8.296.095.254	-7.973.381.276
3. Tài sản cố định vô hình	227		42.523.806	45.238.092
- Nguyên giá	228		317.650.000	317.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-275.126.194	-272.411.908
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.805.384.787	14.805.384.787
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.805.384.787	14.805.384.787
V. Đầu tư tài chính dài hạn	251		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.187.183.644	1.232.603.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.187.183.644	1.232.603.095
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		589.631.966.154	713.313.588.297

CÔNG TY CP BÁNH KEO HẢI CHÂU

Mẫu số B 01-DN/HN

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- Q. Hai Bà Trưng- TP Hà i (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Điện thoại: 024.36360669

Fax: 024.36363735

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

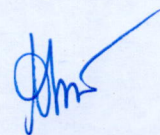
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu quý
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		369.448.884.040	481.890.458.299
I. Nợ ngắn hạn	310		271.417.926.894	398.582.018.153
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		92.077.840.240	121.522.588.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.294.645.857	92.554.338.900
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.799.361.105	3.581.841.814
4. Phải trả người lao động	314		19.050.175.045	19.052.747.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.533.006.678	16.028.114.321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.563.805.018	6.888.740.209
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		116.222.647.698	136.573.538.769
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.876.445.253	2.380.107.254
II. Nợ dài hạn	330		98.030.957.146	83.308.440.146
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	335		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		98.030.957.146	83.308.440.146
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển KH và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.183.082.114	231.423.129.998
I. Vốn chủ sở hữu	410		220.183.082.114	231.423.129.998
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		122.295.340.000	122.295.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.295.340.000	122.295.340.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.863.334.000	25.863.334.000
4. Vốn khác chủ sở hữu	414		3.448.146.918	3.448.146.918
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.299.399.251	61.771.038.257
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.276.861.945	18.045.270.823
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ năm nay	421b		5.276.861.945	18.045.270.823
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		589.631.966.154	713.313.588.297

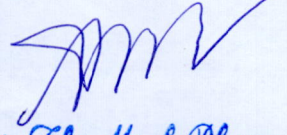
Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

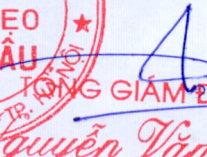
Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thùy Linh


Khúc Thị Minh Phương




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hội

Công ty CP Bánh kẹo Hải châu

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy- Q. Hai Bà Trưng- TP Hà nội

Điện thoại: 024.36360669

Fax: 024.36363735

Mẫu số B 03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

S T T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		179.615.999.988	188.733.579.499
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-159.259.914.594	-184.876.525.432
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		-12.072.152.387	-10.291.915.918
4	Tiền chi trả tiền lãi vay	04		-2.566.178.464	-3.116.608.243
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		895.093.348	6.354.180.431
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6.111.434.220	-4.201.369.626
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		501.413.671	-7.398.659.289
II	Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				0
1	Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-179.989.920	-30.000.000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn cho các đơn vị khác	26		0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		399.237.150	7.012.095
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		219.247.230	-22.987.905
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		91.646.968.513	100.322.536.067
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-97.275.362.484	-107.338.836.309
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10.722.517.000	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-16.350.910.971	-7.016.300.242
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		-15.630.250.070	-14.437.947.436
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.833.286.361	39.998.922.745
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá qui đổi ngoại tệ	61			0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		30.203.036.291	25.560.975.369

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Khúc Thị Minh Phương

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Văn Hội